

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN EVERGREEN EDU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN EVERGREEN EDU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EVERGREEN EDU COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: EVERGREEN EDU

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110798430

**3. Ngày thành lập:** 30/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9/422/30, đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961966199

Fax:

Email: evergreen99edu@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn<br>(Không bao gồm: Hoạt động của nhà xuất bản)                                                                                                                                                                                                                   | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                               | 1812     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                          | 4610     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                          | 4649     |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                           | 4669     |
| 6.  | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                           | 4690     |
| 7.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4741     |
| 8.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                               | 4761     |
| 9.  | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4762     |
| 10. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4763     |
| 11. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                               | 4764     |
| 12. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4773     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4784 |
| 14. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4785 |
| 15. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 16. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4799 |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 18. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490 |
| 19. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8211 |
| 20. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8219 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh;<br>- Ủy thác và nhận ủy thác của việc xuất, nhập khẩu về hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 23. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8511 |
| 24. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8512 |
| 25. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8521 |
| 26. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8522 |
| 27. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8523 |
| 28. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8531 |
| 29. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8532 |
| 30. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |
| 31. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8552 |
| 32. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                        | 8560(Chính) |
| 34. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                     | 9000        |
| 35. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                                                                          | 9312        |
| 36. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; | 9329        |